

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo 05/01/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

VN-Index tăng nhẹ 0,2% (+3,9 điểm) vào thứ Hai, đóng cửa phiên giao dịch đầu tiên của năm 2026 tại mức 1.788,4 điểm. Sắc đỏ bao trùm nhiều nhóm ngành nhưng được cân bằng lại bởi đà tăng mạnh của nhóm cổ phiếu bất động sản. Toàn sàn ghi nhận 92 mã tăng, 220 mã giảm và 52 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 25,9 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Bất động sản bứt phá với VHM (+6,9%), VRE (+5,8%), VIC (+2,1%) và KDH (+1,3%), trong khi BCM (-1,1%) và KBC (-1,8%) giảm điểm.
- Nhóm Dịch vụ tài chính lao dốc với đà giảm của TCX (-2,6%), SSI (-3,6%), VCK (-2,9%), VPX (-5,0%) và VIX (-6,7%).
- Nhóm Hàng công nghiệp diễn biến kém khả quan khi GEE (-6,7%), GEX (-6,0%), VCG (-2,0%) và VTP (-2,3%) giảm sâu.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các ngân hàng VPB (-2,6%) và BID (-1,2%), nhà sản xuất thép HPG (-1,7%), tập đoàn cao su GVR (-1,7%), doanh nghiệp sữa VNM (-1,5%) và nhà bán lẻ MWG (-1,1%).

Điểm tin

- Tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 8,02%, mức cao thứ 2 kể từ năm 2011
- Ngành sản xuất Việt Nam duy trì đà tăng trưởng
- Ngành Năng lượng: Doanh thu trong năm 2025 của PVN tăng 11% bất chấp giá dầu giảm so với cùng kỳ; giải ngân vốn đầu tư tăng 45% so với cùng kỳ, đạt mức cao kỷ lục, củng cố cho chu kỳ tăng trưởng trong hoạt động thăm dò - khai thác (E&P) của Việt Nam
- DGW: Doanh thu sơ bộ quý 4/2025 tăng mạnh 40% YoY; doanh thu năm 2025 vượt kỳ vọng
- HPG ghi nhận sản lượng bán thép xây dựng cao kỷ lục trong tháng 12/2025
- PNJ: Điều tra về vi phạm liên quan đến thuế kết thúc với mức phạt tiền không đáng kể, mở đường cho việc xin giấy phép sản xuất vàng miếng
- PNJ áp dụng chính sách thu đổi mới đối với trang sức vàng, có hiệu lực từ ngày 05/01/2026
- VGC: Kế hoạch LNTT năm 2026 tăng 4% so với kế hoạch 2025, thay đổi không đáng kể đối với dự báo năm 2026 của chúng tôi

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1788,4	246,7	120,6
% Δ	0,2%	-0,8%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	1,9%	-1,8%	0,3%
- % YTD	41,2%	8,5%	26,9%
- % YOY	42,5%	9,3%	27,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$986,7	\$62,3	\$17,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$903,1	\$53,2	\$27,7
- TB 1 năm (triệu)	\$1.012,8	\$72,1	\$32,6
- TB QTD	\$986,7	\$62,3	\$17,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-3,3%	-12,8%	-30,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$97,6	\$3,4	\$0,2
- Bán (triệu)	\$125,5	\$3,5	\$0,5
- GT ròng (triệu)	-\$27,9	-\$0,1	-\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	102	55	137
Mã giảm	229	81	159
Không đổi	89	169	600
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	317,6	16,2	47,3
P/E trượt 12T	16,0	18,4	13,2
LS cổ tức*	2,2%	4,4%	11,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.024,1	31.371	1.767,4
VN30F2M	2.020,1	953	6,4
VN30F1Q	2.014,2	513	0,6
VN30F2Q	2.010,6	274	0,7
VN100F1M	1.909,0	31	0,9
VN100F2M	1.894,9	13	0,1
VN100F1Q	1.900,1	11	0,1
VN100F2Q	1.890,0	10	0,1
USD/VND	26,288		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dự báo phiên 06/01, VN-Index vẫn có cơ hội tăng điểm với sự hỗ trợ của đường MA5 ngày, hiện nằm tại 1.765-1.775 điểm. Ở kịch bản này, chỉ số sẽ kiểm định mốc tâm lý tại 1.800 điểm để có thể thiết lập những mốc cao lịch sử mới. Tuy nhiên với sự phân hóa tín hiệu giữa các nhóm vốn hóa, đà tăng của VN-Index không nhất thiết sẽ kéo theo những chuyển động tích cực của phân khúc vốn hóa vừa và nhỏ.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 8,02%, mức cao thứ 2 kể từ năm 2011

Theo Cục Thống kê, GDP quý 4/2025 tăng 8,46% YoY (quý 4/2024: +7,51% YoY) – mức cao nhất kể từ năm 2011, đưa tăng trưởng GDP cả năm 2025 lên 8,02% YoY (2024: +7,04% YoY) – mức cao thứ 2 kể từ năm 2011 (chỉ thấp hơn mức tăng 8,54% YoY trong năm 2022).

Cơ cấu tăng trưởng của 3 khu vực kinh tế chính trong năm 2025 như sau:

* Khu vực Công nghiệp và Xây dựng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất, đạt 8,95% YoY (năm 2024: +8,02% YoY), đóng góp 43,6% vào tổng tăng trưởng GDP năm 2025.

* Khu vực Dịch vụ là khu vực đóng góp lớn nhất vào GDP, tăng 8,62% YoY (năm 2024: +7,36% YoY) và đóng góp 51,1%.

* Khu vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 3,78% YoY (2024: +3,58% YoY) và đóng góp 5,3%.

Các số liệu kinh tế vĩ mô quan trọng khác duy trì xu hướng tích cực, bao gồm:

* Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 9,2% YoY trong năm 2025 (năm 2024: +8,3% YoY), trong đó IIP ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng 10,5% YoY (năm 2024: +9,6% YoY).

* Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 9,2% YoY trong năm 2025 (năm 2024: +8,9% YoY), trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú & ăn uống, và du lịch lần lượt tăng 8,0% YoY, 14,6% YoY và 20,2% YoY.

* Tổng lượng khách quốc tế đạt 21,2 triệu lượt trong năm 2025 (+20,4% YoY), tương đương 117,5% so với mức trước đại dịch (2019); riêng khách Trung Quốc đạt 91,0%, còn khách từ các quốc gia khác đạt 130,2% so với trước đại dịch.

* Trong năm 2025, vốn FDI đăng ký và vốn FDI giải ngân lần lượt tăng 0,5% YoY và 9,0% YoY, đạt 38,4 tỷ USD và 27,6 tỷ USD.

* Trong 12T 2025, thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) đạt 2,7 triệu tỷ VND (+29,7% YoY), hoàn thành 134,7% kế hoạch năm 2025, được thúc đẩy bởi thu nội địa tăng mạnh (+33,2% YoY); trong khi chi NSNN tăng mạnh 31,2% YoY, đạt 2,4 triệu tỷ VND, hoàn thành 93,2% kế hoạch năm 2025, dẫn đến thặng dư ngân sách 248,6 nghìn tỷ VND (12T 2024: +206,7 nghìn tỷ VND). Bên cạnh đó, chi NSNN cho đầu tư phát triển tăng mạnh 38,3% YoY, đạt 732 nghìn tỷ VND, hoàn thành 92,6% kế hoạch năm.

* CPI tháng 12 tăng 0,19% MoM và 3,48% YoY, đưa CPI bình quân năm 2025 lên mức 3,31% YoY (năm 2024: 3,63% YoY).

Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2025 chưa đạt mục tiêu 8,3-8,5% theo Nghị quyết 226/NQ-CP, kết quả đạt được ở mức 8,0% vẫn rất ấn tượng, đánh dấu mức tăng trưởng cao thứ 2 kể từ năm 2011. Chúng tôi kỳ vọng đà tăng trưởng sẽ tiếp tục được củng cố trong năm 2026, với dự báo GDP của chúng tôi đạt 8,5%, cao hơn mức ghi nhận trong năm 2025.

Ngành sản xuất Việt Nam duy trì đà tăng trưởng

* Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global khép lại năm 2025 ở mức 53 điểm (so với 53,8 điểm trong tháng 11), phản ánh sự cải thiện điều kiện kinh doanh bền vững.

* Đà tăng trưởng sản lượng được duy trì trong 8 tháng liên tiếp, trong khi số lượng đơn hàng mới tăng tháng thứ 4 liên tiếp, nhờ nhu cầu từ khách hàng tăng. Mức tăng trong sản lượng và số lượng đơn hàng đã thúc đẩy hoạt động tuyển dụng và mua hàng. Đáng chú ý, tâm lý kinh doanh đạt mức cao nhất trong 21 tháng, cho thấy triển vọng hoạt động sản xuất có thể được hỗ trợ tích cực trong thời gian tới.

Ngành Năng lượng: Doanh thu trong năm 2025 của PVN tăng 11% bất chấp giá dầu giảm so với cùng kỳ; giải ngân vốn đầu tư tăng 45% so với cùng kỳ, đạt mức cao kỷ lục, củng cố cho chu kỳ tăng trưởng trong hoạt động thăm dò - khai thác (E&P) của Việt Nam

* Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) đã công bố KQKD tích cực trong năm 2025. Doanh thu hợp nhất đạt 651 nghìn tỷ đồng (+11% so với cùng kỳ), trong khi LNST trước lợi ích CBTS đạt 51,4 nghìn tỷ đồng (+36% so với cùng kỳ). Đáng chú ý, giải ngân vốn đầu tư tăng mạnh lên mức 51 nghìn tỷ đồng (+45% so với cùng kỳ), hoàn thành 100% kế hoạch và đạt mức cao kỷ lục, cao hơn 80% so với mức đỉnh trong năm 2015. Phân bổ vốn tập trung vào các dự án chiến lược, bao gồm dự án Lô B - Ô Môn, nâng cấp Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhơn Trạch 3 & 4. Chúng tôi kỳ vọng đà giải ngân vốn đầu tư sẽ tiếp tục tăng tốc từ năm 2025 trở đi, được hỗ trợ bởi lễ khởi công Nhà máy điện Ô Môn 4 vào tháng 8/2025.

* Chúng tôi nhìn nhận năm 2025 là bước ngoặt trong chu kỳ đầu tư của PVN, với đà tăng tốc mạnh hơn trong năm 2026, qua đó hỗ trợ chu kỳ tăng trưởng hoạt động thăm dò-khai thác hiện tại và quá trình chuyển dịch năng lượng của Việt Nam. Việc tăng tốc đầu tư củng cố tiến độ các dự án, đặc biệt là dự án Lô B - Ô Môn và Cá Voi Xanh. Các doanh nghiệp hưởng lợi chính trong hệ thống PVN bao gồm Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) (khuyến nghị MUA), Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD) (khuyến nghị MUA) và Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) (khuyến nghị MUA).

* Về mặt chính sách, chúng tôi kỳ vọng Nghị định chính thức về Cơ chế đặc thù cho PVN, được đề xuất vào tháng 11/2025, sẽ được phê duyệt trong nửa đầu năm 2026. Nghị định này tiếp nối Nghị quyết 70-NQ/TW, trong đó xác định dầu khí là trụ cột chiến lược của an ninh năng lượng quốc gia, với mục tiêu thị trường khí tăng gấp 3 lần vào năm 2030, và Nghị quyết số 66.6 về phân cấp thêm thẩm quyền cho PetroVietnam từ Bộ Công Thương. Chúng tôi xem nghị định sắp tới là một thay đổi đáng kể, đặc biệt thông qua cơ chế ghi nhận chi phí rủi ro, cho phép các chi phí thăm dò không thành công, chi phí thực hiện nhiệm vụ chiến lược và rủi ro đặc thù ngành được xử lý bằng lợi nhuận sau thuế trong vòng 5 năm và loại trừ khỏi các đánh giá về bảo toàn vốn cũng như trách nhiệm quản lý. Ở cấp độ vĩ mô rộng hơn, chúng tôi nhấn mạnh rằng năm 2025 đánh dấu việc ban hành Nghị quyết 68 về phát triển khu vực tư nhân, trong khi năm 2026 dự kiến sẽ có một nghị quyết nhằm phát triển kinh tế nhà nước như động lực tăng trưởng mới. Là trụ cột cốt lõi của kinh tế nhà nước, PVN đóng góp khoảng 5% GDP của Việt Nam trong năm 2025, do đó việc củng cố năng lực đầu tư và triển khai của PVN không chỉ giúp thúc đẩy ngành mà còn mang tính then chốt vĩ mô trong việc hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng GDP của Việt Nam

DGW: Doanh thu sơ bộ quý 4/2025 tăng mạnh 40% YoY; doanh thu năm 2025 vượt kỳ vọng

* CTCP Thế Giới Số (DGW) công bố doanh thu sơ bộ quý 4/2025 đạt 8,2 nghìn tỷ đồng (+40% YoY), theo đó doanh thu cả năm 2025 ước đạt 26,8 nghìn tỷ đồng (+21% YoY) và hoàn thành 106% dự báo cả năm của chúng tôi.

*** KQKD theo mảng quý 4/2025:**

- Doanh thu laptop tăng hơn 80% YoY, được thúc đẩy bởi nhu cầu đối với các dòng laptop tích hợp AI.

- Doanh thu điện thoại di động tăng 20% YoY, được hỗ trợ bởi doanh thu bán hàng khả quan của dòng iPhone 17.

- Doanh thu thiết bị văn phòng tăng 37% YoY, chủ yếu nhờ nhu cầu chuyển đổi số của các doanh nghiệp.

- Doanh thu thiết bị gia dụng tăng mạnh 55% YoY, hưởng lợi từ sự đóng góp của các nhãn hàng mới như Philips, Funiki và Cuckoo.

* Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu 45.400 đồng/cổ phiếu cho DGW.

HPG ghi nhận sản lượng bán thép xây dựng cao kỷ lục trong tháng 12/2025

* Theo thông tin trên website của công ty, sản lượng bán thép xây dựng trong tháng 12/2025 đạt 585.000 tấn (+55% MoM; +52% YoY), mức cao nhất trong lịch sử. Chúng tôi cho rằng kết quả tích cực này đến từ (1) nhu cầu xây dựng tăng mạnh vào cuối năm từ cả mảng BĐS và hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng, và (2) nhu cầu tái thiết sau ảnh hưởng của các đợt thời tiết bất lợi trong tháng 10-11 vừa qua.

* Nhìn chung, sản lượng bán thép xây dựng đạt khoảng 1,3 triệu tấn trong quý 4/2025 (+24% QoQ; +14% YoY). Lũy kế năm 2025, sản lượng bán thép xây dựng của HPG đạt 4,85 triệu tấn (+8% YoY), tương đương 99% dự báo 2025 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng. Như đã lưu ý trước đó, sản lượng bán thép xây dựng trong tháng 10-11/2025 ở mức thấp do điều kiện thời tiết bất lợi. Tuy nhiên, doanh số tháng 12 cao hơn kỳ vọng đã bù đắp phần sụt giảm này, qua đó giúp kết quả cả năm vẫn phù hợp với dự báo của chúng tôi.

PNJ: Điều tra về vi phạm liên quan đến thuế kết thúc với mức phạt tiền không đáng kể, mở đường cho việc xin giấy phép sản xuất vàng miếng

* CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố thông tin với nội dung nhận được Quyết định số 5496/QĐ-XPHC của Cục Thuế TP. HCM về việc xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến việc lập 1.157 hóa đơn bán hàng không đúng thời điểm, với mức phạt tiền 65,6 triệu đồng. Quyết định này khép lại quá trình điều tra đối với các vi phạm liên quan đến thuế, bắt đầu từ tháng 5/2025, sau đợt thanh tra thị trường vàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam triển khai vào tháng 5/2024.

* Chúng tôi kỳ vọng không có tác động trọng yếu trong ngắn hạn đến PNJ do mức phạt tiền là không đáng kể. Khi quá trình thanh tra đã kết thúc, PNJ đủ điều kiện nộp hồ sơ xin giấy phép sản xuất vàng miếng, và công ty cho biết đã nộp hồ sơ. Nếu được cấp phép, chúng tôi cho rằng giấy phép này sẽ hỗ trợ tăng trưởng doanh thu mảng vàng miếng, tuy nhiên đóng góp vào lợi nhuận dự kiến không đáng kể, do biên lợi nhuận mảng vàng miếng mỏng.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PNJ với giá mục tiêu 113.500 đồng/cổ phiếu.

PNJ áp dụng chính sách thu đổi mới đối với trang sức vàng, có hiệu lực từ ngày 05/01/2026

* Trên các kênh truyền thông của công ty, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) đã thông báo áp dụng chính sách thu đổi mới đối với trang sức vàng, có hiệu lực từ ngày 05/01/2026. Điểm thay đổi chính là theo chính sách mới, PNJ sẽ thu mua lại cả trang sức có hàm lượng vàng thấp và trang sức có hàm lượng vàng cao (trừ trang sức kim cương/đá quý và nhẫn cưới) theo giá thị trường. Trước đây, PNJ thu mua trang sức có hàm lượng vàng thấp ở mức 70%-80% giá trị hóa đơn ban đầu, trong khi trang sức có hàm lượng vàng cao được thu mua theo giá thị trường. Chính sách thu đổi mới này chính thức hóa chương trình tạm thời mà PNJ đã thực hiện vào tháng 11-12/2025, trong đó công ty đã mua lại trang sức vàng cũ bao gồm cả các trang sức có hàm lượng vàng thấp, trang sức có hàm lượng vàng cao và trang sức kim cương/đá quý theo giá thị trường.

So sánh chính sách thu đổi cũ và mới

	Chính sách cũ (hóa đơn xuất trước ngày 05/01/2026)	Chính sách mới (hóa đơn xuất từ ngày 05/01/2026 trở đi)
Trang sức có hàm lượng vàng cao (trang sức vàng 22K/23K/24K)	Giá thị trường*	
Trang sức kim cương/đá quý; nhẫn cưới (nhẫn trơn/kim cương/ECZ/CZ)	70%-80% giá trị hóa đơn ban đầu	
Trang sức trơn/ECZ/CZ/ngọc trai/Ỗ	70%-80% giá trị hóa đơn ban đầu	Giá thị trường*
Trang sức bạc	Không áp dụng thu đổi	

Nguồn: PNJ, Vietcap. Lưu ý: Chính sách không áp dụng cho các sản phẩm thuộc thương hiệu "Style by PNJ"; *giá thị trường được xác định dựa trên hàm lượng vàng của từng sản phẩm, không bao gồm giá trị đá quý/ngọc trai và tiền công.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi kỳ vọng chính sách thu đổi mới sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng doanh thu bán lẻ của PNJ, trong khi tác động đến biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ sẽ không đáng kể.

- Doanh thu bán lẻ: Việc thu mua theo giá thị trường đối với trang sức vàng 10K/14K/18K sẽ nâng cao giá trị cảm nhận và tính thanh khoản cho khách hàng trong bối cảnh giá vàng tăng cao, qua đó hỗ trợ thu hút và giữ chân khách hàng tại PNJ.

- Biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ: Chúng tôi cho rằng rủi ro liên quan đến việc thu đổi là không đáng kể do:

(1) Việc thu mua theo giá thị trường chỉ áp dụng cho trang sức trơn/ECZ/CZ/ngọc trai/Ỗ, không áp dụng cho trang sức kim cương/đá quý (vốn là các sản phẩm có giá trị cao hơn).

(2) Quyền định giá mạnh của PNJ cho phép công ty chuyển phần chi phí đầu vào tăng thêm thông qua việc tăng giá bán hoặc ra mắt các sản phẩm mới có giá cao hơn.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PNJ với giá mục tiêu 113.500 đồng/cổ phiếu.

VGC: Kế hoạch LNTT năm 2026 tăng 4% so với kế hoạch 2025, thay đổi không đáng kể đối với dự báo năm 2026 của chúng tôi

* Tổng Công ty Viglacera (VGC) công bố kế hoạch kinh doanh sơ bộ năm 2026: Doanh thu 15,3 nghìn tỷ đồng (+6% so với kế hoạch 2025, tương đương 95% dự báo năm 2026 của chúng tôi), và LNTT 1.820 tỷ đồng (+4% so với kế hoạch 2025, tương đương 74% dự báo năm 2026 của chúng tôi). VGC chưa công bố kế hoạch diện tích bàn giao đất KCN, con số mà chúng tôi dự phóng đạt 130 ha (+19% YoY), được thúc đẩy bởi việc bàn giao cho các khách hàng thuê bị hoãn trong năm 2025 và sự phục hồi nhu cầu thuê đất KCN.

* Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNTT năm 2026 của chúng tôi (2,5 nghìn tỷ đồng, +34% YoY) do chúng tôi kỳ vọng mảng KCN và vật liệu xây dựng sẽ phục hồi, trong khi kế hoạch của VGC thường đặt ở mức thận trọng với tỷ lệ LNTT thực tế/kế hoạch trung bình giai đoạn 2020-24 là 136%, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với VGC với giá mục tiêu là 64.100 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	947	18,3	65.500	118.000	80%	4,6%	85%	MUA	07/11/25	7,8	6,7	14,5	1,7
NLG	Bất động sản	5%	573	2,1	31.050	52.100	68%	1,3%	69%	MUA	07/11/25	17,6	21,9	21,8	1,5
STK	Dệt may	83%	82	0,0	15.450	25.500	65%	0,0%	65%	KQ	17/01/25	18,6	10,4	14,5	1,3
VGC	KCN	43%	708	1,0	41.500	64.100	54%	5,3%	60%	MUA	21/10/25	17,1	11,9	16,1	2,1
IDC	KCN	32%	520	3,2	36.000	54.000	50%	5,6%	56%	MUA	26/11/25	8,4	7,2	21,8	2,1
DXS	Bất động sản	29%	197	1,4	8.940	13.600	52%	0,0%	52%	MUA	05/12/25	12,7	10,3	21,8	0,8
KDH	Bất động sản	14%	1.363	6,3	31.900	48.500	52%	0,0%	52%	MUA	12/11/25	37,0	21,8	21,8	2,0
DPG	Điện & Nước	41%	144	0,8	37.450	55.200	47%	2,7%	50%	MUA	04/09/25	11,1	4,9	16,1	1,8
NVL	Bất động sản	42%	1.041	4,1	13.350	20.000	50%	0,0%	50%	MUA	01/10/25	-35,6	74,5	21,8	0,7
SZC	KCN	18%	199	0,4	29.100	42.400	46%	3,4%	49%	KQ	01/07/25	18,1	14,9	21,8	1,7
HVN	Hàng không	21%	2.949	1,3	24.900	37.100	49%	0,0%	49%	KQ	22/07/25	6,4	9,0	18,1	13,9
DCM	Phân bón	44%	672	1,4	33.350	46.600	40%	6,0%	46%	MUA	17/09/25	9,4	7,6	14,5	1,7
SSI	Chứng khoán	66%	2.764	29,4	29.150	40.800	40%	3,4%	43%	KQ	27/08/25	15,2	11,7	18,9	2,4
SCS	DV Hàng không	14%	186	0,5	51.400	67.000	30%	11,7%	42%	KQ	29/05/25	7,1	6,9	18,1	3,1
HDG	Điện & Nước	31%	368	2,1	26.100	37.000	42%	0,0%	42%	KQ	17/11/25	14,0	7,6	21,8	1,6
DXG	Bất động sản	26%	720	8,0	17.000	24.000	41%	0,0%	41%	MUA	05/12/25	63,7	39,3	21,8	1,5
HPG	VLXD	27%	7.582	33,7	25.950	35.700	38%	3,1%	41%	MUA	10/11/25	12,9	9,5	14,3	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.693	9,6	24.000	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	10,7	1,4
SIP	KCN	44%	479	0,7	52.000	69.800	34%	3,8%	38%	MUA	22/12/25	10,5	9,7	21,8	2,5
VPB	Ngân hàng	6%	8.426	22,8	27.900	38.000	36%	1,8%	38%	MUA	19/11/25	9,9	7,3	10,7	1,5
BMI	Bảo hiểm	19%	99	0,2	17.300	23.100	34%	2,9%	36%	MUA	12/04/24	8,0	6,9	13,7	0,9
PLC	Dầu khí	48%	74	0,1	24.200	31.900	32%	4,1%	36%	MUA	12/09/25	15,5	7,7	14,5	1,5
TV2	Điện & Nước	5%	86	0,3	33.300	43.900	32%	3,0%	35%	MUA	18/09/25	52,6	13,3	14,2	1,8
DPM	Phân bón	42%	582	1,9	22.500	29.000	29%	5,3%	34%	KQ	17/09/25	17,0	12,3	14,5	1,4
ACG	Cổ	11%	203	0,1	35.450	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	14,3	1,2

GEX	Điện & Nước	42%	1.408	20,0	41.000	54.000	32%	1,2%	33%	MUA	30/12/25	20,4	27,0	14,2	2,4
GMD	GTVT	9%	984	4,5	60.600	78.200	29%	3,6%	33%	MUA	21/11/25	18,3	13,8	14,2	2,1
MSN	Bán lẻ	24%	4.227	16,6	76.800	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	40,8	26,2	14,2	3,3
TCB	Ngân hàng	0%	9.428	18,7	34.950	44.800	28%	3,4%	32%	MUA	07/11/25	9,6	8,0	10,7	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.348	4,5	48.100	58.000	21%	10,4%	31%	MUA	10/09/25	14,3	13,6	14,7	2,8
REE	Điện & Nước	0%	1.254	0,7	60.800	78.200	29%	1,6%	30%	MUA	03/11/25	12,6	10,5	14,2	1,6
ACV	Hàng không	46%	6.764	2,2	49.600	64.600	30%	0,0%	30%	KQ	19/11/25	16,5	22,4	14,2	2,6
MBB	Ngân hàng	0%	7.773	23,3	25.350	32.500	28%	2,0%	30%	MUA	24/11/25	8,2	6,4	10,7	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.162	8,7	57.100	73.500	29%	1,4%	30%	MUA	10/11/25	14,7	13,1	10,7	2,2
BWE	Điện & Nước	39%	386	1,1	46.100	57.300	24%	2,8%	27%	MUA	11/11/25	14,2	11,2	13,0	1,8
TLG	Văn phòng phẩm	85%	189	1,5	51.500	61.900	20%	6,8%	27%	MUA	12/09/25	9,5	8,4	11,0	1,9
CTG	Ngân hàng	3%	10.496	15,3	35.500	44.900	26%	0,0%	26%	MUA	17/11/25	10,4	8,8	10,7	1,7
QTP	Điện & Nước	48%	212	0,1	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,0	1,1
NT2	Điện & Nước	37%	267	0,8	24.350	28.600	17%	8,2%	26%	MUA	10/12/25	8,2	7,3	13,0	1,6
FPT	CNTT	8%	6.160	21,6	95.000	116.600	23%	2,4%	25%	MUA	22/10/25	17,7	15,4	16,5	4,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.797	19,9	60.300	70.300	17%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	15,1	14,4	14,7	3,8
CTR	CNTT	40%	363	0,9	83.300	100.400	21%	2,4%	23%	KQ	12/09/25	21,6	18,5	16,1	4,5
KBC	KCN	31%	1.244	4,5	34.700	42.500	22%	0,0%	22%	MUA	24/11/25	19,0	11,0	21,8	1,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	656	0,1	46.900	53.400	14%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,7	1,7
HDC	Bất động sản	46%	169	2,3	22.250	27.100	22%	0,0%	22%	KQ	21/03/25	25,9	15,0	21,8	1,6
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,3	34.000	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	14,3	1,5
PHR	Công nghiệp	34%	293	0,7	56.800	67.400	19%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,6	10,6	14,5	2,0
GVR	Công nghiệp	12%	3.921	1,8	25.750	30.500	18%	1,6%	20%	KQ	31/12/25	17,6	16,9	14,5	1,8
BID	Ngân hàng	12%	10.277	3,4	38.450	46.100	20%	0,0%	20%	MUA	17/11/25	11,8	11,2	10,7	1,7
BMP	VLXD	14%	544	1,2	174.500	192.500	10%	9,2%	19%	MUA	12/11/25	10,8	10,2	16,1	4,6
PVS	Dầu khí	34%	691	5,9	35.500	42.100	19%	0,0%	19%	MUA	27/10/25	18,5	15,5	22,4	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	474	1,3	55.500	63.500	14%	3,6%	18%	KQ	13/10/25	9,2	8,3	14,7	1,3

PC1	Điện & Nước	33%	359	3,4	22.900	27.000	18%	0,0%	18%	MUA	05/11/25	14,5	11,6	16,1	1,6
PVT	Dầu khí	39%	336	2,2	18.800	22.100	18%	0,0%	18%	MUA	06/11/25	9,0	7,2	14,2	1,0
FRT	Bán lẻ	16%	993	4,4	153.100	178.800	17%	0,7%	17%	MUA	13/11/25	35,1	23,2	14,0	8,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.279	1,9	98.500	113.500	15%	2,0%	17%	MUA	07/11/25	14,4	13,2	11,0	2,8
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.840	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	65,2	9,7	13,0	0,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.886	25,9	87.400	101.000	16%	1,1%	17%	MUA	14/10/25	19,7	15,4	14,0	4,1
PLX	Xăng dầu	3%	1.756	2,5	36.300	41.100	13%	3,3%	17%	MUA	13/10/25	20,2	15,8	22,4	1,8
PTB	Công nghiệp	12%	144	0,2	47.050	52.000	11%	4,5%	15%	KQ	06/10/25	8,4	8,1	14,3	1,2
OIL	Dầu khí	1%	441	0,4	11.200	12.700	13%	0,9%	14%	KQ	17/10/25	140,0	24,7	22,4	1,1
POW	Điện & Nước	45%	1.477	6,1	12.650	14.300	13%	0,0%	13%	KQ	10/12/25	17,4	20,4	13,0	1,2
AST	DV Hàng không	5%	128	0,0	75.000	80.600	7%	4,7%	12%	MUA	26/08/25	15,5	13,1	14,0	5,4
DGW	Bán lẻ	30%	351	2,3	41.700	45.400	9%	1,2%	10%	PHTT	18/11/25	17,4	14,9	14,0	2,7
VEA	Ô-tô	47%	1.710	0,4	33.800	30.800	-9%	14,3%	5%	PHTT	28/10/25	5,9	6,3	14,2	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.294	6,4	17.700	18.500	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	10,7	1,3
TDM	Điện & Nước	48%	245	0,2	58.000	58.100	0%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	35,1	45,2	13,0	2,5
MCH	Bán lẻ	33%	8.898	5,1	221.200	220.800	0%	2,7%	3%	PHTT	28/11/25	36,3	30,6	14,7	14,7
GAS	Dầu khí	47%	7.109	3,8	77.400	76.100	-2%	3,2%	2%	MUA	12/11/25	15,5	14,7	13,0	2,7
BVH	Bảo hiểm	22%	1.619	1,2	57.300	56.900	-1%	1,6%	1%	KQ	26/05/25	16,1	13,6	13,7	1,7
PVD	Dầu khí	43%	616	8,5	29.100	29.000	0%	0,0%	0%	MUA	05/11/25	21,4	16,0	22,4	0,9
LPB	Ngân hàng	4%	4.605	11,7	40.500	39.300	-3%	2,5%	0%	KKQ	18/11/25	12,0	11,2	10,7	2,9
TPB	Ngân hàng	7%	1.753	5,7	16.600	16.500	-1%	0,0%	-1%	MUA	27/05/25	6,6	6,1	10,7	1,2
STB	Ngân hàng	9%	4.155	23,3	57.900	55.400	-4%	0,0%	-4%	KQ	08/12/25	10,6	9,3	10,7	1,7
HDB	Ngân hàng	1%	5.516	25,8	28.950	26.200	-9%	3,5%	-6%	KQ	08/09/25	6,3	5,3	10,7	2,3
HSG	VLXD	41%	365	1,5	15.450	13.500	-13%	3,2%	-9%	PHTT	18/04/25	19,3	16,4	14,3	0,9
NKG	VLXD	45%	248	2,2	14.550	13.100	-10%	0,0%	-10%	PHTT	18/04/25	15,2	11,3	14,3	0,9
VRE	Bất động sản	31%	3.079	13,2	35.600	32.000	-10%	0,0%	-10%	PHTT	05/12/25	12,7	14,9	21,8	1,7
VHM	Bất động sản	39%	20.733	29,1	132.600	118.900	-10%	0,0%	-10%	KQ	05/12/25	14,1	13,2	21,8	2,3
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.097	4,9	16.250	12.400	-24%	0,0%	-24%	BÁN	28/08/25	27,4	20,7	22,4	1,4
VTP	GTVT	43%	447	1,6	96.500	69.000	-28%	1,6%	-27%	PHTT	06/09/24	33,2	28,4	14,2	6,9

VIC	Bất động sản	40%	50.777	62,3	173.100	105.000	-39%	0,0%	-39%	BÁN	05/12/25	103,2	94,6	21,8	9,0
VJC	Hàng không	18%	4.673	19,6	207.500	114.000	-45%	0,0%	-45%	KQ	15/03/24	30,0	23,2	18,1	5,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	128.714	2.682	16	14,8	12,5	10,4	15,8	1,9	23,5	15,4	13,7	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	24	60.942	2.539	9	15,1	12,3	11,5	12,6	2,2	21,6	21,9	12,7	2,5	2,4%
PHÙ HỢP TT	8	15.344	1.918	0	18,9	18,0	17,9	17,2	3,3	22,3	21,9	21,0	3,9	3,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.605	4.605	0	13,1	12,0	11,2	11,6	2,9	13,1	12,0	11,2	2,9	2,5%
BÁN	2	53.874	26.937	1	106,0	89,0	78,5	54,8	6,9	93,9	65,3	57,7	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	83	263.480	3.174	26	18,3	15,4	13,4	16,2	2,4	24,4	19,1	15,2	2,5	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.577	7.298	11	11,4	10,0	8,5	12,1	1,7	10,9	9,6	8,3	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.718	859	1	19,2	15,2	12,9	15,4	1,6	15,9	12,1	10,2	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.764	2.764	1	23,3	15,2	11,7	21,3	2,4	23,3	15,2	11,7	2,4	3,4%
Tiêu dùng	13	31.171	2.398	4	20,0	18,4	16,3	20,7	3,9	25,1	18,9	15,4	4,1	4,6%
CNTT	1	6.160	6.160	1	20,5	17,7	15,4	21,7	4,6	20,5	17,7	15,4	4,6	2,4%
Bất động sản	9	78.652	8.739	2	49,6	34,5	31,8	25,6	4,0	41,5	27,9	33,9	2,3	0,1%
Vật liệu	4	8.739	2.185	1	16,8	13,0	9,8	17,2	1,6	15,4	14,6	11,8	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.325	527	1	21,8	15,5	13,4	19,2	1,5	29,4	23,0	14,8	1,6	2,9%
Dầu khí	10	15.375	1.538	2	22,0	17,5	14,8	17,6	1,8	30,4	29,4	14,2	1,5	2,3%
Công nghiệp	5	1.502	300	0	9,6	8,4	7,3	13,5	1,5	15,4	10,7	8,4	1,4	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.365	1.052	1	20,9	15,8	13,0	20,0	1,8	24,2	15,2	11,7	1,9	3,2%
GTVT & Logistics	7	16.131	2.304	1	16,0	14,4	16,9	15,8	3,7	22,5	18,2	16,7	5,6	3,1%
TỔNG CỘNG	83	263.480	3.174	26	18,3	15,4	13,4	16,2	2,4	24,4	19,1	15,2	2,5	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3,8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.788,4	3,9
VN 30	2.028,7	-2,0
VN Mid	2.183,6	-33,6
VNSmall	1.460,7	-15,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	246,7	-2,0
HNX30	530,2	-8,0
VNX Allshare	2.971,6	-10,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	120,6	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.693,6	6,5%
Khối ngoại mua	2.568,3	9,9%
Khối ngoại bán	3.303,4	12,7%
Tổng giao dịch	25.970,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	6,2	0,4%
Khối ngoại mua	89,3	5,4%
Khối ngoại bán	91,6	5,6%
Tổng giao dịch	1.641,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	0,3	0,1%
Khối ngoại mua	4,2	0,9%
Khối ngoại bán	14,0	3,1%
Tổng giao dịch	449,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	8.600	6,9%
DGW	2.700	6,9%
GAS	5.000	6,9%
SMC	850	6,5%
VPL	5.800	6,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	9.800	9,9%
HLD	1.700	7,4%
PVS	1.200	3,5%
PVB	1.000	2,8%
PVC	300	2,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	3.248	14,8%
HNG	328	5,5%
ANT	1.442	3,5%
GCF	698	2,1%
KLB	290	1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	-2.300	-6,9%
GEE	-16.500	-6,7%
VIX	-1.500	-6,7%
DSE	-1.650	-6,3%
HT1	-1.000	-6,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IVS	-600	-6,2%
SHS	-1.200	-5,8%
IPA	-1.100	-5,8%
MST	-300	-4,6%
API	-300	-4,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-410	-3,9%
ABI	-621	-3,0%
C4G	-203	-2,3%
DRI	-226	-1,7%
BVB	-205	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	1.748
HPG	1.561
VHM	1.326
VIC	1.162
MBB	1.060

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	462
PVS	434
CEO	235
MBS	120
PVC	39

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HNG	67
ABB	53
ACV	46
OIL	45
VGI	35

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NTL	4.820.238	952.670
VIP	745.929	184.867
TPC	570.000	149.566
FUEVFNVD	1.382.038	364.667
GAS	5.395.305	1.487.260
PVP	514.131	150.257
PLX	6.077.590	1.862.728
DSE	877.401	297.000
DGW	4.128.592	1.462.942
SMC	785.522	283.600

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	1.333.286	174.259
HLD	395.739	54.196
PVC	3.363.921	878.313
PVB	731.158	223.651
PVS	12.225.916	4.721.647
LIG	324.188	171.234
L14	101.944	58.792
BVS	258.275	151.518
MBS	4.701.883	2.829.346
VC7	329.387	211.618

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HNG	10.637.986	3.998.054
ANT	184.228	69.913
KLB	1.162.435	566.336
CAT	86.602	59.098
BMS	106.026	74.890
AMS	138.601	98.070
BVB	1.569.947	1.135.083
DDV	797.886	751.416
DRI	477.115	457.798
KVC	119.013	119.579

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.410,3		15,8	2,0	13,2
SSI	2.758,9	65,8	16,3	2,4	13,1
VIX	1.221,9	89,7	8,1	1,7	24,1
VCI	1.096,5	70,5	22,4	2,4	8,8
VND	1.081,6	86,6	15,3	1,4	9,7
HCM	892,4	10,4	16,7	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	586,1		12,9	1,6	13,6
BVH	1.616,1	21,9	15,9	1,7	11,3
PVI	845,5	42,4	18,3	2,4	14,2
BIC	172,0	3,6	8,1	1,5	18,6
VNR	154,7	22,4	8,6	1,0	11,9
PTI	142,0	62,5	13,6	1,6	12,1

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.026,4		20,0	4,5	23,8
ACV	6.750,9	45,7	16,5	2,6	16,8
GEE	3.184,4	49,8	27,0	12,0	48,1
MVN	2.084,6	0,0	31,9	4,0	13,2
VEA	1.706,4	47,4	5,8	1,4	26,9
GEX	1.405,7	41,6	18,9	2,4	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.301,7		21,4	5,5	24,5
MCH	8.880,8	33,5	28,8	14,7	46,8
VNM	4.788,2	51,6	14,7	3,8	26,4
MSN	4.219,1	24,4	35,1	3,3	10,5
SAB	2.343,9	40,9	14,5	2,8	18,9
PNJ	1.276,7	0,2	14,0	2,8	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.317,7		22,8	1,3	6,7
BSR	3.091,5	48,8	39,0	1,4	3,7
PLX	1.752,4	2,8	16,9	1,8	10,3
PVS	689,8	34,0	12,1	1,2	10,4
PVD	614,6	42,8	17,7	0,9	5,5
OIL	440,1	0,7	28,2	1,1	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.293,4		19,5	4,9	12,4
GAS	7.095,8	47,2	14,4	2,7	18,9
POW	1.474,5	45,4	18,7	1,2	5,8
REE	1.251,2	0,0	12,8	1,6	13,2
PGV	830,2	50,0	30,5	1,4	4,9
DNH	815,3	0,0	21,0	17,7	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	15.828,1		42,9	4,2	14,3
VIC	50.680,6	40,3	147,8	9,0	6,2
VHM	20.693,1	38,8	20,2	2,3	12,7
VRE	3.073,5	30,8	15,7	1,7	11,1
BCM	2.402,7	32,0	17,3	3,0	18,0
KSF	2.290,5	50,0	13,7	5,0	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.336,1		10,9	1,7	16,7
VCB	18.127,2	7,9	13,7	2,2	16,8
CTG	10.475,9	3,0	8,3	1,7	21,1
BID	10.257,3	12,4	10,3	1,7	17,3
TCB	9.409,7	0,0	11,2	1,5	14,2
VPB	8.410,2	5,6	11,0	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.057,6		-287,5	7,2	-35,4
VPL	6.813,5	48,9	-1.579,8	4,7	-0,3
MWG	4.876,3	1,2	22,3	4,1	19,7
VJC	4.664,1	17,8	72,2	5,1	7,8
HVN	2.943,6	20,8	6,6	13,9	-229,1
FRT	990,6	16,3	41,3	8,3	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.301,7		21,4	5,5	24,5
HPG	8.880,8	27,3	28,8	14,7	46,8
GVR	4.788,2	12,1	14,7	3,8	26,4
MSR	4.219,1	99,9	35,1	3,3	10,5
DGC	2.343,9	34,4	14,5	2,8	18,9
KSV	1.276,7	0,0	14,0	2,8	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.317,7		22,8	1,3	6,7
DHG	3.091,5	46,2	39,0	1,4	3,7
IMP	1.752,4	24,8	16,9	1,8	10,3
DHT	689,8	9,0	12,1	1,2	10,4
DVN	614,6	0,0	17,7	0,9	5,5
DBD	440,1	84,5	28,2	1,1	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.293,4		19,5	4,9	12,4
FPT	7.095,8	8,0	14,4	2,7	18,9
CMG	1.474,5	13,9	18,7	1,2	5,8
SAM	1.251,2	48,5	12,8	1,6	13,2
ELC	830,2	45,9	30,5	1,4	4,9
SGT	815,3	-5,5	21,0	17,7	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

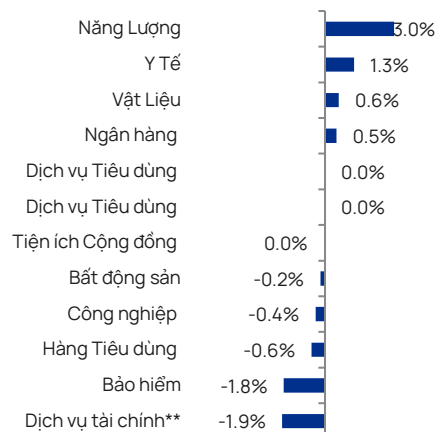
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

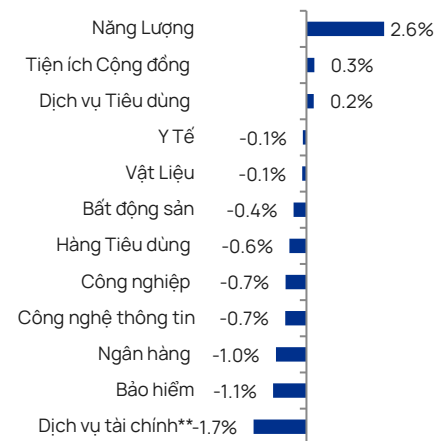


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



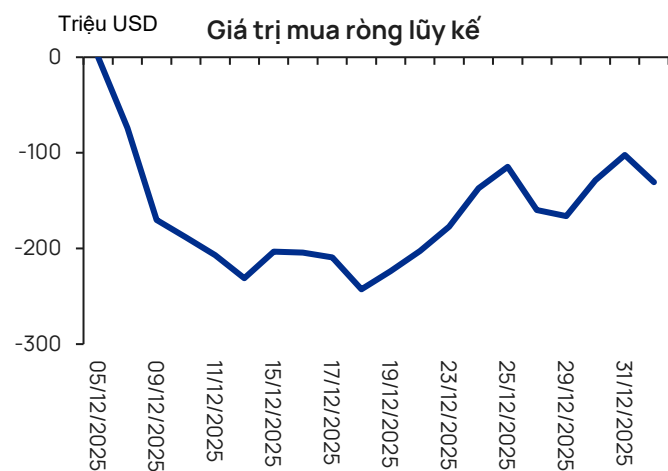
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

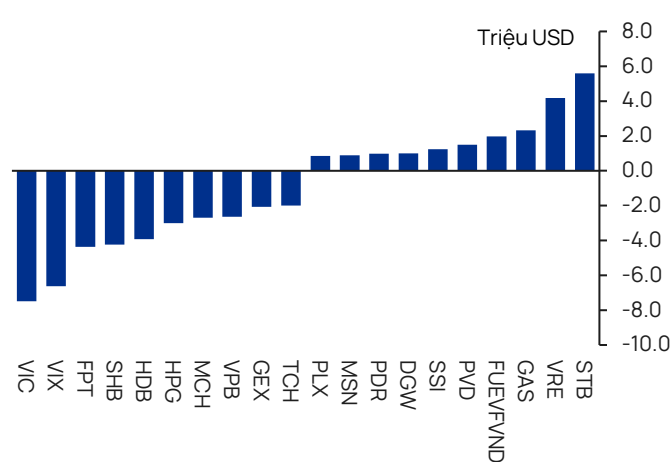


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

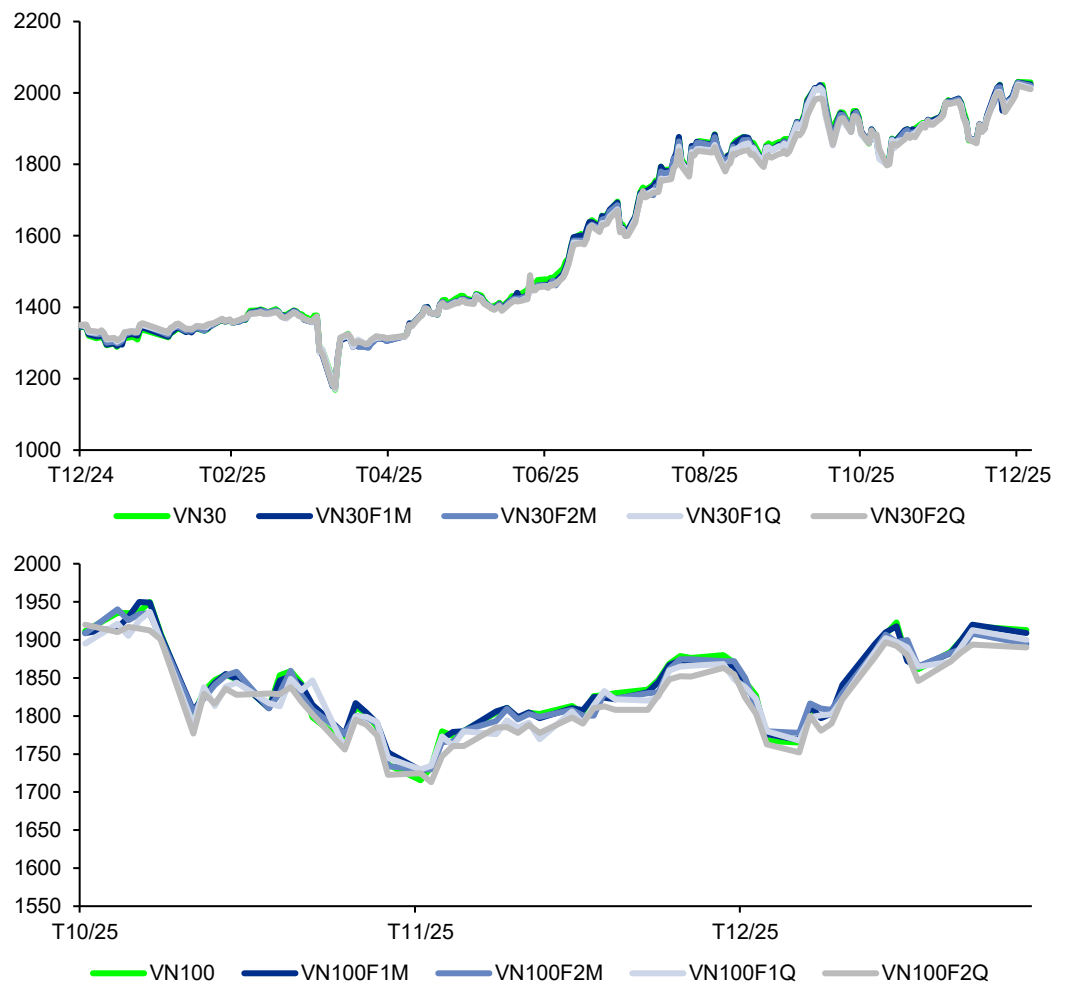
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.024,1	-4,9	-0,2%	-4,6
VN30F2M	2.020,1	-7,9	-0,4%	-8,6
VN30F1Q	2.014,2	-9,9	-0,5%	-14,5
VN30F2Q	2.010,6	-9,4	-0,5%	-18,1
VN100F1M	1.909,0	-10,9	-0,6%	-3,7
VN100F2M	1.894,9	-13,2	-0,7%	-17,8
VN100F1Q	1.900,1	-12,9	-0,7%	-12,6
VN100F2Q	1.890,0	-4,0	-0,2%	-22,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	31.371	2,9%	229,54	13,2%
VN30F2M	953	9,5%	0,83	138,5%
VN30F1Q	513	-0,2%	0,08	-2,5%
VN30F2Q	274	9,2%	0,09	130,8%
VN100F1M	31	-6,1%	0,13	18,7%
VN100F2M	13	-13,3%	0,01	75,0%
VN100F1Q	11	22,2%	0,02	533,3%
VN100F2Q	10	-9,1%	0,01	-63,2%

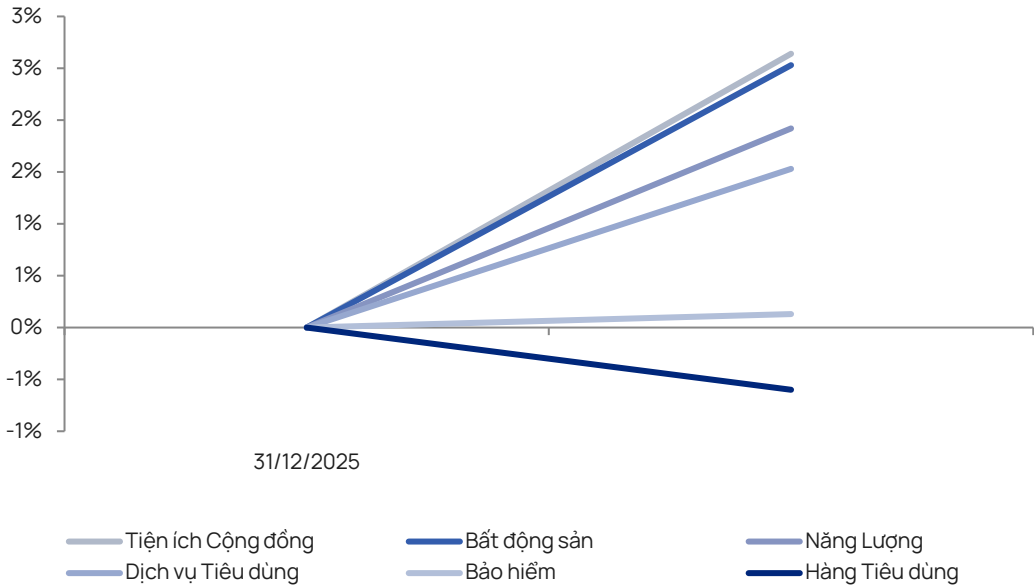


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

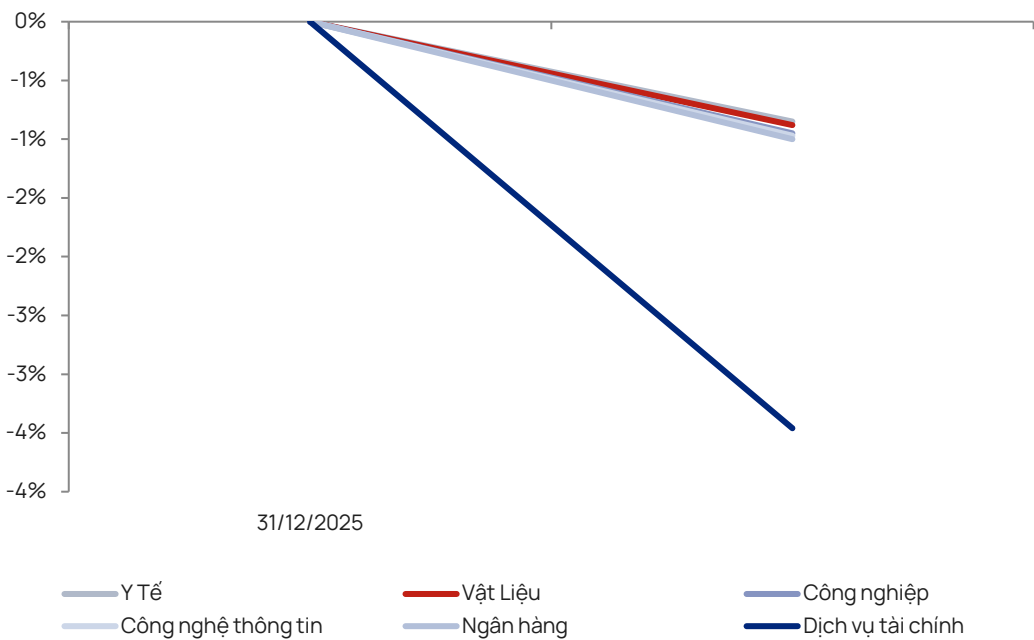
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



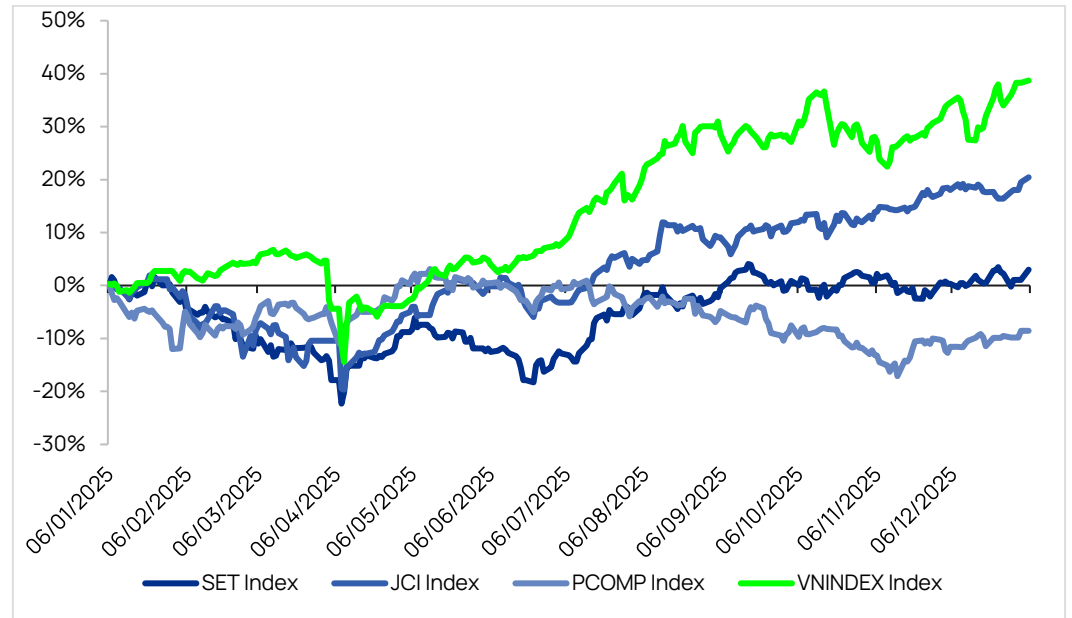
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



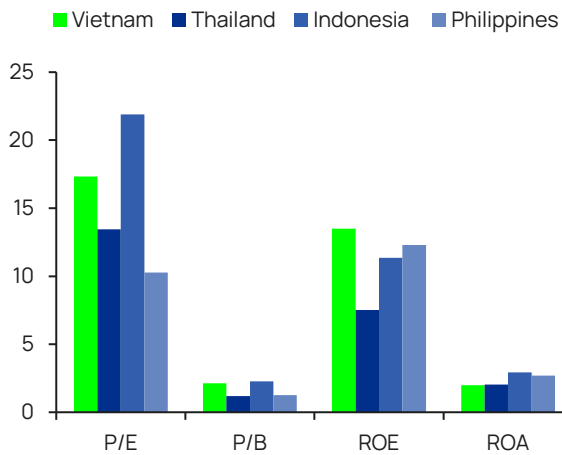
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,4	21,9	10,3	17,3
P/B	1,2	2,3	1,3	2,1
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	503,1	947,0	148,8	315,0
GTGD trung bình, tr USD	1.150,6	926,3	80,5	918,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.188,8	-949,0	-876,1	-4.721,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(1,6)	7,5	7,3	63,5
Lợi suất TPCP 5 năm	1,28%	5,47%	5,83%	3,25%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.